

CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN SAO
COPY 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2,248,955,753,625	2,831,519,856,601
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.	813,646,534,391	654,510,311,945
1.	Tiền	111		248,126,534,391	137,476,441,971
2.	Các khoản tương đương tiền	112		565,520,000,000	517,033,869,974
II-	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.	8,201,800,000	22,531,713,784
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		8,201,800,000	22,531,713,784
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III-	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		531,382,007,561	1,126,229,905,471
1.	Phải thu của khách hàng	131		517,681,347,685	360,368,663,058
2.	Trả trước cho người bán	132		57,943,555,388	53,032,284,783
5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6.	90,285,143,395	761,018,244,537
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7.	(134,528,038,907)	(48,189,286,907)
IV-	Hàng tồn kho	140		856,935,518,549	988,469,405,923
1.	Hàng tồn kho	141		856,935,518,549	988,469,405,923
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(80,934,936,329)	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		38,789,893,124	39,778,519,478
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,481,057,576	1,586,465,669
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		31,717,981,235	34,451,572,199
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9.	997,636,708	599,544,422
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	10.	3,593,217,605	3,140,937,188
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		3,135,257,498,794	2,477,598,884,192
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		749,281,064,551	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	11.	749,281,064,551	-
II-	Tài sản cố định	220		753,707,588,736	864,166,836,413
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12.	717,242,286,231	824,534,298,614
-	Nguyên giá	222		979,976,269,448	1,007,604,781,990
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(262,733,983,217)	(183,070,483,376)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13.	7,703,067,691	19,653,061,429
-	Nguyên giá	228		7,834,759,138	19,996,240,269
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131,691,447)	(343,178,840)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14.	28,762,234,814	19,979,476,370
III-	Bất động sản đầu tư	240	15.	37,314,021,854	37,983,731,054
-	Nguyên giá	241		44,526,541,340	44,526,541,340
-	Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7,212,519,486)	(6,542,810,286)
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,532,826,107,616	1,530,601,848,267
1.	Đầu tư vào công ty con	251	16.	1,116,935,598,281	1,077,556,278,456
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	17.	449,237,833,000	431,566,347,000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	18.	29,191,500,000	44,830,716,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	19.	(62,538,823,665)	(23,351,493,189)
V-	Tài sản dài hạn khác	260		62,128,716,037	44,846,468,458
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	20.	62,068,716,037	44,786,468,458
3.	Tài sản dài hạn khác	268		60,000,000	60,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		5,384,213,252,419	5,309,118,740,793

CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: VND

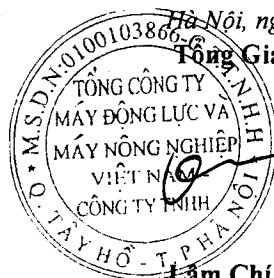
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		126,894,491,439	99,848,127,299
I-	Nợ ngắn hạn	310		126,874,491,439	99,848,127,299
2.	Phải trả cho người bán	312		27,128,679,105	23,557,000,932
3.	Người mua trả tiền trước	313		27,231,015,496	30,976,914,918
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21.	55,014,386,405	2,710,176,602
5.	Phải trả người lao động	315		4,303,763,759	14,283,862,126
6.	Chi phí phải trả	316	22.	3,637,352,540	4,423,651,600
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23.	1,298,956,624	21,229,861,071
11.	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		8,260,337,510	2,666,660,050
II-	Nợ dài hạn	330		20,000,000	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	-
B-	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		5,257,318,760,980	5,209,270,613,494
I-	Vốn chủ sở hữu	410	24.	5,257,318,760,980	5,209,270,600,701
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4,452,557,718,910	4,181,096,400,432
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		754,952,214,644	397,755,685,041
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	278,399,568,567
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	297,814,399,548
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	5,008,548,589
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		49,808,827,426	49,195,998,524
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	12,793
1.	Nguồn kinh phí	432		-	12,793
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		5,384,213,252,419	5,309,118,740,793

Người lập biểu

Vũ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Vũ Từ Công



Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Lâm Chí Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.	1,307,982,766,439	1,486,263,506,430
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25.	244,678,181	429,080,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25.	1,307,738,088,258	1,485,834,426,430
4. Giá vốn hàng bán	11	26.	1,360,223,447,522	1,450,796,210,207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(52,485,359,264)	35,038,216,223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.	497,129,256,230	389,523,209,804
7. Chi phí tài chính	22	28.	40,921,973,624	(3,409,991,685)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,750,000	-
8. Chi phí bán hàng	24		56,922,479,248	55,248,624,859
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		166,988,796,433	101,105,813,893
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		179,810,647,661	271,616,978,960
11. Thu nhập khác	31		10,501,184,092	8,174,576,446
12. Chi phí khác	32		20,021,948,300	2,691,597,045
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29.	(9,520,764,208)	5,482,979,401
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		170,289,883,453	277,099,958,361
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		170,289,883,453	277,099,958,361
Sổ trích vào các quỹ			60,029,672,036	-
Sổ nộp vào Ngân sách theo TT 187/2013			110,260,211,417	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Vũ Thị Hồng Hạnh



Vũ Từ Công



Lâm Chí Quang

CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU B03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1,255,496,834,428	1,743,107,881,493
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,215,078,622,136)	(1,252,601,701,522)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3		(77,182,038,591)	(75,389,734,063)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4		(1,750,000)	-
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(60,611,434,321)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		142,530,136,375	90,219,189,147
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(268,087,532,653)	(192,907,224,386)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		(222,934,406,898)	312,428,410,669
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9,181,551,130)	-10,910,689,115
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(177,494,572,191)	-169,382,080,390
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		170,492,503,811	48,100,000,000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12,248,806,000)	-15,614,107,805
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	14,725,009,357
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		410,503,022,631	369,186,172,134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		382,070,597,121	236,104,304,181
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	6,590,819,752
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,000,000,000	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		-	6,590,819,752
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50		159,136,190,223	555,123,534,602
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		654,510,311,945	99,387,414,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		32,223	(636,884)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		70	4.	813,646,534,391	654,510,311,945

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Hồng Hạnh

Vũ Từ Công

Lâm Chí Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – Công ty TNHH (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp, là Doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp, được thành lập theo Quyết định số 1119 QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3367/QĐ - BCT ngày 25/06/2010 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên ngày 06/10/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.372.348.812.298 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Đúc kim loại màu; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại; Luyện bột kim loại; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất động cơ, tua bin ô tô, mô tô và xe máy (trừ động cơ máy bay); Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại; Sản xuất máy luyện kim; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá; Sản xuất xe có động cơ, ô tô, máy kéo; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe; Sản xuất mô tô, xe máy;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn mô tô, xe máy; Bán lẻ mô tô, xe máy; Đại lý mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản; Tư vấn bất động sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...); Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn hóa chất công nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: hạt, bột, bột nhão; Bán buôn tổng hợp: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng đã được đăng ký trong nội dung đăng ký kinh doanh của Tổng công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

Văn phòng Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội
Chi nhánh Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 90-92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty tại Nghệ An	Xã Công Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Tổng Công ty tại Bắc Kạn	Xã Cẩm Giàng, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn
Nhà máy ô tô VEAM	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, Thanh Hoá
Nhà máy Đức	Lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày của Bảng Cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại”.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Nhà máy ô tô Veam được đánh giá theo sản lượng hoàn thành tương đương.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Nhà máy Đức được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém, mất phẩm chất là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	08 - 10

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính, quyền sử dụng đất và website.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất tại văn phòng Tổng Công ty	Không trích khấu hao
Quyền sử dụng đất khu tập thể chi nhánh Bắc Kạn	44
Phần mềm máy tính	05
Tài sản cố định vô hình khác	05

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
Cơ sở hạ tầng	03 - 25

4.10. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con:

Khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ Công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Tổng Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ Công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ Công ty liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ Công ty liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn khác:

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn với thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng.

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư). Sau ngày đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là phí đào tạo quản lý chất lượng và giám sát ISO, chi phí bảo hiểm xe thành phẩm, công cụ dụng cụ xuất dùng tại Nhà máy ô tô VEAM và các chi phí trả trước khác đã phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn dưới 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng Tổng Công ty và tiền thuê đất của Nhà máy Đức; chi phí hỗ trợ phòng trưng bày, phí chuyển giao công nghệ, chi phí thi công sửa chữa văn phòng, chi phí đào tạo công nhân tại nhà máy ô tô VEAM, và các khoản chi phí trả trước khác đã phát sinh, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên 12 tháng.

Tiền thuê văn phòng và tiền thuê đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Các chi phí trả trước dài hạn còn lại được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 05 năm.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm khoản trích trước chi phí nhân công bảo hành của Nhà máy ô tô VEAM được ước tính dựa trên định mức chi phí trên số lượng xe xuất bán trong năm.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo số vốn Nhà nước cấp và được bổ sung từ các quỹ.

Các quỹ được tạm trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với hướng dẫn của của Nghị định 204/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 và Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận khi ngân sách hoặc đơn vị cấp trên cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, đồng thời, Tổng Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14. Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản thu nhập từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích theo quy định (xem thêm thuyết minh số 4.10).

4.16. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập cá nhân được hạch toán và kê khai theo số tạm tính. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một Tổng Công ty khác (cùng thuộc Tổng Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18. Bên liên quan (tiếp theo)

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Tổng Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng Công ty.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty con do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các Công ty liên kết và các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc, hội đồng thành viên Tổng Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1,242,577,796	987,181,490
Tiền gửi ngân hàng	246,883,956,595	136,489,260,481
Các khoản tương đương tiền	565,520,000,000	517,033,869,974
Cộng	813,646,534,391	654,510,311,945

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Chi nhánh Nghệ An	4,441,800,000	3,960,000,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Chi nhánh Thanh Hóa	3,760,000,000	16,500,000,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Nhà máy Đức	-	2,071,713,784
Cộng	8,201,800,000	22,531,713,784

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	335,884,799	-
Phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội	30,507,935	-
Phải thu khác	89,918,750,661	761,018,244,537
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	-	69,680,000,000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy NN MN (SVEAM)	49,675,000,000	49,675,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	-	301,813,242,263
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-	32,387,655,555
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	-	110,597,465,345
Công ty Cơ khí chính xác số 1	-	5,042,525,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	-	8,780,924,611
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	28,305,940,337	28,305,940,337
Công ty Cổ phần NAKYCO	-	2,750,888,501
Công ty TNHH Diesel Sông Công	-	37,688,000,000
Viện Công nghệ	-	19,621,919,206
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	-	52,226,227,075
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-	16,479,499,999
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	10,253,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	-	8,713,200,000
Công ty TNHH NN MTV CK Trần Hưng Đạo	1,473,154,673	1,473,154,673
Viện NC Thiết kế chế tạo Máy Nông nghiệp	-	775,951,900
Ngân hàng Công thương Việt Nam- Chi nhánh...	5,655,000,001	1,261,111,112
Các đối tượng khác	4,809,655,650	3,492,538,960
Cộng	90,285,143,395	761,018,244,537

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	(48,189,286,907)	(48,176,325,200)
Trích lập dự phòng	(86,398,231,413)	(4,291,331,761)
Hoàn nhập dự phòng	59,479,413	4,278,370,054
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	(134,528,038,907)	(48,189,286,907)

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)****(*) Chi tiết**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty Thương mại Đầu tư và Kỹ thuật thông tin	2,856,982,672	2,856,982,672
Công ty Cổ phần Hiếu Kiên	577,615,440	577,615,440
Công ty STD, Inc (Hoa Kỳ)	5,949,967,916	5,949,967,916
Công ty Veam - Bulgari	165,323,983	165,323,983
Cục Hải quan Quảng Nam	8,878,660	8,878,660
Công an tỉnh Gia Lai	-	59,479,413
Công an tỉnh Đồng Nai	10,029,902	10,029,902
Công ty Mekong	32,172,892,847	36,014,962,021
CN Matexim Đà Nẵng	5,224,531,271	-
Công ty TNHH MTV SVEAM	28,266,143,520	-
Công ty TNHH MTV Trần Hưng Đạo	2,932,873,625	-
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	40,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Cổ Loa	757,304,180	-
Ông Trịnh Văn Quyết	4,858,000,000	-
Chi nhánh Matexim Hải Phòng tại Quảng Ninh	6,837,636,491	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	590,013,900	590,013,900
Công ty Cổ phần Cơ khí Mê Linh	875,920,500	875,920,500
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác khoáng sản Hòa Bình	2,443,924,000	1,080,112,500
	134,528,038,907	48,189,286,907

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	118,000
Nguyên liệu, vật liệu	140,479,315,345	269,136,089,499
Công cụ, dụng cụ	2,183,489,907	2,745,715,354
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	131,564,988,835	123,132,657,923
Thành phẩm	325,528,823,738	272,287,084,340
Hàng hóa	35,656,951,730	40,003,760,462
Hàng gửi đi bán	302,456,885,323	281,163,980,345
Cộng	937,870,454,878	988,469,405,923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(80,934,936,329)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	856,935,518,549	988,469,405,923
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Trích lập dự phòng	(80,934,936,329)	-
Tại ngày 31 tháng 12	(80,934,936,329)	-

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP****VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	125,881,187	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	871,755,521	599,544,422
Cộng	997,636,708	599,544,422

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	3,593,217,605	1,787,643,109
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1,353,294,079
Cộng	3,593,217,605	3,140,937,188

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản cho các Công ty con, Công ty liên kết vay (*)	749,281,064,551	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	92,037,700,321	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	360,551,786,237	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	30,498,333,333	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	10,704,866,406	-
Công ty Matexim Hải Phòng	126,864,769,080	-
Công ty Cổ phần NAKYCO (Phụ tùng máy số 1)	3,394,470,117	-
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	24,536,885,121	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	16,100,000,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Veam Tây Hồ	11,429,499,111	-
Công ty Cơ khí chính xác số 1	4,500,000,000	-
Công ty Cơ khí Cổ Loa	10,348,983,622	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	49,388,000,000	-
Viện Công nghệ	8,022,825,403	-
Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy Nông nghiệp	902,945,800	-
Cộng	749,281,064,551	-

(*) Hỗ trợ vốn cho các Công ty con, Công ty liên kết với mức lãi suất từ 4,33 %/ năm đến 8,0 %/ năm. Thời hạn trên 12 tháng.

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH**

Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	404,632,152,992	583,280,784,904	16,135,245,957	2,297,340,050	1,259,258,087	1,007,604,781,990
Tăng trong năm	9,458,030,281	54,979,242,161	9,695,916,269	995,865,257	9,830,751	75,138,884,719
Mua sắm	-	6,549,730,664	3,892,554,545	407,460,000	-	10,849,745,209
Đầu tư xây dựng	2,912,478,142	22,606,258,958	-	-	-	25,518,737,100
Phân loại lại	602,977,200	703,960,352	5,803,361,724	588,405,257	9,830,751	7,708,535,284
Tăng khác (*)	5,942,574,939	25,119,292,187	-	-	-	31,061,867,126
Giảm trong năm	16,272,636,385	82,101,808,321	2,749,453,845	1,546,807,536	96,691,174	102,767,397,261
Điều chỉnh giảm do bàn giao	-	30,571,939,488	-	-	-	30,571,939,488
Chuyển sang công cụ dụng cụ	201,423,377	2,619,650,732	91,895,453	656,527,867	96,691,174	3,666,188,603
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,972,598,040	-	-	1,972,598,040
Phân loại lại	351,545,769	5,859,384,493	684,960,352	812,644,681	-	7,708,535,295
Giảm do chưa sẵn sàng sử dụng	2,428,681,452	2,709,876,000	-	-	-	5,138,557,452
Giảm khác (**)	13,290,985,786	40,340,957,608	-	77,634,988	-	53,709,578,382
Tại ngày 31/12/2013	397,817,546,888	556,158,218,744	23,081,708,381	1,746,397,771	1,172,397,664	979,976,269,448
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	80,074,461,091	92,358,533,836	8,555,763,106	1,642,697,767	439,027,576	183,070,483,376
Tăng trong năm	19,576,665,430	63,604,990,695	8,504,759,592	762,248,378	169,151,945	92,617,816,040
Khấu hao trong năm	18,199,092,912	62,839,979,756	2,257,273,591	188,672,414	159,321,182	83,644,339,855
Phân loại lại	1,377,572,518	765,010,939	6,247,486,001	573,575,964	9,830,763	8,973,476,185
Giảm trong năm	284,589,373	9,189,856,223	2,232,933,751	1,209,369,490	37,567,361	12,954,316,198
Chuyển sang công cụ dụng cụ	67,833,884	1,451,108,131	80,725,721	341,924,537	37,567,361	1,979,159,634
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,698,271,169	-	-	1,698,271,169
Phân loại lại	73,157,836	7,656,571,522	453,936,861	789,809,965	-	8,973,476,184
Giảm khác	143,597,653	82,176,570	-	77,634,988	-	303,409,211
Tại ngày 31/12/2013	99,366,537,148	146,773,668,308	14,827,588,947	1,195,576,655	570,612,160	262,733,983,217
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	324,557,691,901	490,922,251,068	7,579,482,851	654,642,283	820,230,511	824,534,298,614
Tại ngày 31/12/2013	298,451,009,741	409,384,550,436	8,254,119,434	550,821,116	601,785,504	717,242,286,231

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP THEO)

(*) Trong đó:

Số tiền 18.780.259.473 VND điều chỉnh tăng theo Quyết định số 29/QĐ-VEAM/HĐTV ngày 27/06/2013 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-Công ty TNHH về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư Dự án xây dựng nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô tải nhỏ và ô tô thông dụng tại Thanh Hóa.

Số tiền 1.427.583.267 VND điều chỉnh tăng theo Quyết định số 251/QĐ-VEAM/HĐTV ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-Công ty TNHH về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2012 và kế hoạch đầu tư năm 2013 của Nhà máy Đức.

(**) Trong đó:

Số tiền 53.110.791.799 VND điều chỉnh giảm Quyết định số 29/QĐ-VEAM/HĐTV ngày 27/06/2013 của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam -Công ty TNHH về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư Dự án xây dựng nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô tải nhỏ và ô tô thông dụng tại Thanh Hóa.

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam-Công ty TNHH đã ký hợp đồng số 0101/2014/HĐCND A ngày 15/01/2014 về việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư, tài sản cố định và quyền thuê đất của Chi nhánh Bắc Kạn cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tây Giang với tổng giá trị hợp đồng là 18.240.000.000 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2013

Mua trong năm

Phân loại sang chi phí trả trước (*)

Giảm khác

Tại ngày 31/12/2013

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2013

Khấu hao trong năm

Phân loại sang chi phí trả trước (*)

Giảm khác

Tại ngày 31/12/2013

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2013

Tại ngày 31/12/2013

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Tại ngày 01/01/2013	6,949,009,138	12,957,063,131	55,668,000	34,500,000	19,996,240,269
Mua trong năm	-	-	-	50,000,000	50,000,000
Phân loại sang chi phí trả trước (*)	-	12,193,213,131	-	-	12,193,213,131
Giảm khác	-	-	18,268,000	-	18,268,000
Tại ngày 31/12/2013	6,949,009,138	763,850,000	37,400,000	84,500,000	7,834,759,138
Tại ngày 01/01/2013	-	301,370,646	27,469,989	14,338,205	343,178,840
Khấu hao trong năm	-	17,360,232	9,093,671	6,591,102	33,045,005
Phân loại sang chi phí trả trước (*)	-	240,655,518	-	-	240,655,518
Giảm khác	-	-	3,876,880	-	3,876,880
Tại ngày 31/12/2013	-	78,075,360	32,686,780	20,929,307	131,691,447
Tại ngày 01/01/2013	6,949,009,138	12,655,692,485	28,198,011	20,161,795	19,653,061,429
Tại ngày 31/12/2013	6,949,009,138	685,774,640	4,713,220	63,570,693	7,703,067,691

(*) Tài sản cố định vô hình là khoản trả trước tiền thuê đất với thời hạn 38 năm, được phân loại sang chi phí trả trước dài hạn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP****VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(127,203,048,974)	0
Tăng trong năm	43,258,902,781	10,084,176,031
Kết chuyển sang tài sản cố định	(25,518,737,100)	(137,267,225,005)
Kết chuyển sang chi phí	(8,949,417,643)	-
Kết chuyển giảm khác	(7,989,594)	(20,000,000)
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	(118,420,290,530)	(127,203,048,974)
(*) Bao gồm	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua sắm tài sản cố định	158,257,750	248,257,750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	416,085,768	416,085,768
Dự án phòng thí nghiệm Động Lực (Tiên Sơn)	18,770,344,148	15,187,140,706
Nhà tập thể nhà máy Ô tô Veam	159,363,000	-
Nhà xưởng sản xuất phân vi sinh và sấy bã sắn	2,428,681,452	-
Dây chuyền thiết bị phân vi sinh và sấy	2,709,876,000	-
Công trình hạ ngầm tuyến đường dây 22 Kv tại khách sạn	169,300,018	-
Công trình cải tạo đường điện 35 Kv tại nhà máy sắn	458,871,123	22,250,000
Chi phí mua sắm lắp đặt dây chuyền MS	3,086,922,394	3,086,922,394
Chi phí mua sắm, chạy thử phần mềm kế toán Bravo	206,500,000	-
Nhà phối liệu	198,033,161	-
Nhà kho chứa nguyên vật liệu và nhà để xe	-	1,018,819,752
Cộng	28,762,234,814	19,979,476,370

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	32,719,978,499	11,806,562,841	44,526,541,340
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	32,719,978,499	11,806,562,841	44,526,541,340
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	-	6,542,810,286	6,542,810,286
Khấu hao trong năm	-	669,709,200	669,709,200
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	7,212,519,486	7,212,519,486
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	32,719,978,499	5,263,752,555	37,983,731,054
Tại ngày 31/12/2013	32,719,978,499	4,594,043,355	37,314,021,854

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP****VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty con	1,116,935,598,281	1,077,556,278,456
Cộng	1,116,935,598,281	1,077,556,278,456

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Vốn điều lệ VND	Số tiền đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	51.00%	51.00%	8,000,000,000	4,080,000,000
- Công ty Cổ phần cơ khí Phổ Yên	51.00%	51.00%	18,500,000,000	9,435,000,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	53.66%	53.66%	6,000,000,000	3,219,600,000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	51.00%	51.00%	12,500,000,000	6,375,000,000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ	51.00%	51.00%	222,000,000,000	113,456,895,000
- Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	55.00%	55.00%	70,798,530,000	38,939,191,500
- Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	100.00%	100.00%	15,397,631,494	78,847,428,083
- Công ty TNHH MTV cơ khí Trần Hưng Đạo	100.00%	100.00%	90,141,846,000	90,067,083,126
- Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	100.00%	100.00%	351,387,000,000	518,738,102,648
- cơ và máy nông nghiệp miền Nam	100.00%	100.00%	143,400,000,000	177,916,366,109
- Viện Công nghệ (*)	100.00%	100.00%		59,020,040,098
	100.00%	100.00%		1,442,141,717
- Viện Nghiên cứu Thiết kế chế tạo máy nông nghiệp (**)				
- Công ty Veam Korea Corporation	89.00%	89.00%	1.090.000 USD	15,398,750,000
Cộng				1,116,935,598,281

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109000012 ngày 21/8/2008 của Viện Công nghệ: Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh là 29.808.272.791 VND.

(**) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500237328-1 ngày 13/3/2012 của Viện nghiên cứu Thiết kế chế tạo máy nông nghiệp : Tổng giá trị tài sản được giao quản lý và sử dụng tại thời điểm đăng ký kinh doanh là 25.456.604.255 VND.

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP
VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	449,237,833,000	431,566,347,000
Cộng	449,237,833,000	431,566,347,000

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ (VND)	Số tiền đầu tư (VND)
Công ty liên kết				
- Công ty Liên doanh Honda Việt Nam	30.00%	30.00%	62.900.000 USD	252,778,920,000
- Công ty Liên doanh Toyota Việt Nam	20.00%	20.00%	49.140.000 USD	108,108,000,000
- Công ty Liên doanh Mê Kông	49.00%	49.00%	20.000.000 USD	39,600,000,000
- Công ty Cổ phần Nakycy (*)	49.00%	49.00%	8,199,610,000	4,292,777,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	49.00%	49.00%	4,700,000,000	4,214,000,000
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	47.41%	47.41%	32,864,040,000	15,580,720,000
- Công ty Cổ phần Veam Tây Hồ	29.00%	29.00%	100,000,000,000	9,024,200,000
- Công ty Cổ phần Kum Ba	25.00%	25.00%	70,350,000,000	15,639,216,000
Cộng				449,237,833,000

(*) Vốn góp tại Nakycy 4.292.777.000 VND bao gồm: vốn góp trực tiếp là 4.018.070.000 VND và thặng dư vốn cổ phần là 274.707.000 VND.

18. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	29,191,500,000	44,830,716,000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	29,191,500,000	29,191,500,000
Xí nghiệp Liên doanh Kum Ba	-	15,639,216,000
Cộng	29,191,500,000	44,830,716,000

(*) Chi tiết

	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Vốn điều lệ VND	Số tiền đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	19.46%	19.46%	150,007,708,000	29,191,500,000
				29,191,500,000

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP****VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

19. DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(23,351,493,189)	(41,193,418,462)
Trích lập dự phòng	(293,693,833,458)	-
Hoàn nhập dự phòng	186,277,457,496	17,841,925,273
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	(130,767,869,151)	(23,351,493,189)
(*) Chi tiết:		
Viện Công nghệ	-	11,080,311,620
Công ty Cổ phần Cơ khí Cỏ Loa	3,219,600,000	3,219,600,000
Công ty Veam - Korea	4,432,180,969	9,051,581,569
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	45,640,538,340	-
Công ty Liên doanh Mê Kông	0	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	1,436,270,019	-
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	7,810,234,337	-
Cộng	62,538,823,665	23,351,493,189

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí chuyển giao công nghệ xe Maz	14,403,200	14,403,200
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	9,601,756,733	7,257,100,148
Bản quyền phần mềm	-	15,368,890
Chi phí bảo trì nhà	1,345,894,977	1,395,547,709
Phí hỗ trợ biển quảng cáo	3,527,072,356	4,821,119,339
Phí hỗ trợ kỹ thuật	-	906,784,200
Phí bản quyền chuyển giao công nghệ	2,541,231,974	967,200,000
Chi phí thuê văn phòng	20,698,515,131	22,102,606,040
Phí thi công, sửa chữa	1,745,701,370	1,173,335,454
Phí đăng kiểm khí thải động cơ	-	459,302,110
Chi phí phân bổ dự án	2,168,141,244	1,396,653,804
Chi phí đào tạo nhân công	5,910,684,072	0
Tiền thuê đất (*)	11,631,683,588	0
Chi phí khác	2,883,631,392	4,277,047,564
	62,068,716,037	44,786,468,458

(*): Khoản trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 30/HĐTĐ.05 ngày 28/03/2005 giữa Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận và Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam. Khoản mục này đã được điều chuyển từ Công ty TNHH MTV Đức Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam và được ghi nhận theo Biên bản bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư ngày 20/09/2012 giữa Tổng công ty và Chi nhánh.

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP****VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,041,782,672	63,879,032,124	60,293,864,897	4,626,949,899
Thuế xuất, nhập khẩu	973,133,060	32,107,453,754	33,352,797,913	(272,211,099)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	125,881,187	-	125,881,187
Thuế thu nhập cá nhân	695,260,870	3,083,734,950	3,166,217,597	612,778,223
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	563,588,891	563,588,891	-
Các loại thuế khác	-	936,727,051	936,727,051	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Nộp lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 187/2013	-	110,260,211,417	60,485,553,134	49,774,658,283
Cộng số phải nộp	2,710,176,602	210,956,629,374	158,798,749,483	55,014,386,405

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trích trước nhân công bảo dưỡng xe	3,458,814,000	3,830,394,000
Chi phí phải trả khác	178,538,540	593,257,600
Cộng	3,637,352,540	4,423,651,600

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	481,391,129	523,818,895
Bảo hiểm xã hội	116,331,390	213,739,665
Bảo hiểm y tế	5,232,622	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	696,001,483	20,492,302,511
Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol Hà Nội	-	786,732,350
Phải trả các đối tượng khác	696,001,483	19,705,570,161
Cộng	1,298,956,624	21,229,861,071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2012	4,071,619,399,200	2,359,542,018	397,755,685,041	278,399,568,567	111,341,341,692	49,195,998,524	26,338,867,906	4,937,010,402,948
Tăng vốn trong năm	3,144,208,129	-	-	-	-	-	-	3,144,208,129
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	277,099,958,361	277,099,958,361
Tăng do chuyển đổi	106,332,793,103	-	-	-	-	-	-	106,332,793,103
Tăng khác	-	235,834,622	-	-	-	-	-	235,834,622
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4,231,670,000)	(4,231,670,000)
Giảm do chuyển đổi	-	-	-	-	(106,332,793,103)	-	-	(106,332,793,103)
Giảm khác	-	(2,595,376,640)	-	-	-	-	(1,392,756,719)	(3,988,133,359)
Tại ngày 01/01/2013	4,181,096,400,432	-	397,755,685,041	278,399,568,567	5,008,548,589	49,195,998,524	297,814,399,548	5,209,270,600,701
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	170,289,883,453	170,289,883,453
Phân phối lợi nhuận	270,104,403,548	-	44,129,529,105	-	-	-	(317,709,206,253)	(3,475,273,600)
Tăng do chuyển đổi	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển theo Thông tư 220/2013/TT-BTC	-	-	278,399,568,567	(278,399,568,567)	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Bù trừ với thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	-	-	-	-	(34,836,970,311)	(34,836,970,311)
Tăng/giảm khác	1,356,914,930	-	-	-	(5,008,548,589)	612,828,902	-	(3,038,804,757)
Tại ngày 31/12/2013	4,452,557,718,910	-	720,284,782,713	-	-	49,808,827,426	115,558,106,437	5,338,209,435,486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	297,814,399,548	26,338,867,906
Tăng trong năm	170,289,883,453	277,099,958,361
Lợi nhuận tăng trong năm	170,289,883,453	277,099,958,361
Tăng khác	-	-
Giảm trong năm	(468,104,283,001)	(5,624,426,719)
Tạm phân phối lợi nhuận	(357,844,071,584)	-
Bổ sung vốn điều lệ	(270,104,403,548)	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(79,479,330,526)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(8,260,337,510)	-
Trích quỹ thưởng Viên chức quản lý	-	-
Giảm khác	(110,260,211,417)	(5,624,426,719)
Nộp lợi nhuận sau thuế theo Thông tư 187/2013	(110,260,211,417)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	-	297,814,399,548

25. DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,307,982,766,439	1,486,263,506,430
Doanh thu bán hàng hóa	542,759,629,131	709,885,459,496
Doanh thu bán thành phẩm	762,564,069,401	773,504,140,576
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,659,067,907	2,873,906,358
Các khoản giảm trừ doanh thu	244,678,181	429,080,000
Giảm giá hàng bán	244,678,181	-
Hàng bán bị trả lại	-	429,080,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,307,738,088,258	1,485,834,426,430

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	517,181,606,503	698,302,623,321
Giá vốn của thành phẩm đã bán	841,136,686,367	750,817,397,050
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,905,154,652	1,676,189,836
Cộng	1,360,223,447,522	1,450,796,210,207

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP****VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, Khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	129,550,773,679	45,789,491,049
Cổ tức, lợi nhuận được chia	367,351,961,864	343,666,982,085
Lãi bán ngoại tệ	137,871,999	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54,758,646	66,736,670
Doanh thu hoạt động tài chính khác	33,890,042	-
Cộng	497,129,256,230	389,523,209,804

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	1,750,000	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	11,742,610,023
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,731,677,829	823,185,162
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,215,319	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	39,187,330,476	(17,841,925,273)
Chi phí tài chính khác	-	1,866,138,403
Cộng	40,921,973,624	(3,409,991,685)

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	707,314,500	-
Nhận tài trợ Dự án sản xuất sạch hơn trong công nghiệp	-	2,579,000,000
Thu từ bán phế liệu	1,446,904,545	2,175,212,028
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại tổn thất	894,128,140	884,708,855
Thu nhập khác	7,452,836,907	2,535,655,563
Thu nhập khác	10,501,184,092	8,174,576,446
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	274,326,871	-
Chi phí vận hành chạy thử tài sản	-	1,730,556,779
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	-	428,978,553
Khấu hao tài sản cố định	18,056,386,302	-
Giảm trừ công nợ phải thu khách hàng	1,063,237,825	-
Chi phí khác	627,997,302	532,061,713
Chi phí khác	20,021,948,300	2,691,597,045
Lợi nhuận khác	(9,520,764,208)	5,482,979,401

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP****VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	170,289,883,453	277,099,958,361
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	(370,236,518,425)	(329,308,023,302)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	3,001,554,551	2,612,647,672
Chi phí không được trừ	3,001,554,551	2,612,647,672
- Văn phòng	173,044,732	11,271,642
- Chi nhánh Bắc Kạn	2,540,274,280	18,432,712
- Chi nhánh Nghệ An	41,320,000	2,485,273,306
- Nhà máy ô tô Veam Thanh Hóa	246,915,539	97,670,012
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	373,238,072,976	331,920,670,974
Các khoản khác	373,238,072,976	331,920,670,974
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	367,351,961,864	330,351,782,085
- Lãi tiền gửi Ngân hàng chưa thực hiện	5,886,111,112	1,568,888,889
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	(199,946,634,972)	(52,208,064,941)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (7)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(7)	-	-

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	678,482,591,999
Chi phí nhân công	92,019,478,983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,696,619,401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181,981,143,272
Chi phí khác bằng tiền	34,942,453,418
Cộng	1,056,122,287,073

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH đã ký hợp đồng số 0101/2014/HĐCND A ngày 15/01/2014 về việc chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư, tài sản cố định và quyền thuê đất của Chi nhánh Bắc Kạn cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tây Giang với tổng giá trị hợp đồng là 18.240.000.000 VND, toàn bộ tài sản sẽ được bàn giao trước ngày 31/3/2014. Sau khi bàn giao toàn bộ tài sản của Chi nhánh Bắc Kạn cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Tây Giang, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH sẽ tiến hành các thủ tục tiếp theo để chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Bắc Kạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	185,536,904,530	299,082,446,563
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	-	18,991,086,090
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	30,431,154,525	5,652,037,496
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	22,587,747,725	10,673,921,195
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	-	250,690,062
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	268,569,949	18,181,818
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	375,732,000
Công ty Cơ khí Cổ Loa	493,619,915	16,363,636
Công ty Cổ phần NAKYCO	1,010,236,720	954,428,072
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ Matexim	512,296,000	9,310,341,854
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam	50,793,636	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	4,828,095,745	4,278,417,035

Mua hàng

Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ Matexim	-	9,310,341,854
Công ty Liên doanh Mêkông	-	4,277,015,790
Công ty Cổ phần NAKYCO	364,515,000	954,428,072
Công ty Cổ phần Cơ Khí Vinh	247,957,273	2,546,071,380
Công ty Veam Korea Corporation	-	55,665,262,326
Công ty CP Cơ khí Chính xác Số 1	1,198,927,568	2,889,254,330
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	3,929,259,081	1,691,412,780
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	28,290,909	5,422,214,064
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	18,409,091	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	5,908,610,900	620,826,800
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Việt Nam	-	321,302,373
Công ty TNHH Đức Máy động lực và Máy nông nghiệp VN	-	7,926,483,647
Công ty Veam Korea Corporation	103,846,699,226	55,665,262,326
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác Số 11	209,971,000	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	547,481,354	-

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
--	-------------------	-------------------

Văn phòng Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam

Các khoản phải thu khách hàng	266,477,590,868	199,337,825,324
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	79,312,186,999	35,153,797,359
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	53,214,579,722	21,871,814,249
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy NN MN (SVEAM)	28,266,143,520	28,266,143,520
Công ty TNHH NN MTV CK Trần Hưng Đạo	9,340,033,540	9,340,033,540
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13,205,936,501	13,205,936,501
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-	8,656,816,515
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	275,759,068	275,759,068
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	80,000,000,000	80,000,000,000

CÔNG TY MẸ**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP****VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH**

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**Mẫu B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)**Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)***31/12/2013****01/01/2013****VND****VND***Văn phòng Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam***Các khoản phải thu khách hàng (tiếp theo)**

Công ty Cổ phần NAKYCO	181,860,000	181,860,000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	295,426,944	-
Công ty Cơ khí Cổ Loa	1,250,496,086	1,250,496,084
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (STD)	1,135,168,488	1,135,168,488
Các khoản phải thu khác	828,788,722,561	757,018,573,465
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Veam	92,037,700,321	69,680,000,000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam (SVEAM)	49,675,000,000	49,675,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	360,551,786,237	301,813,242,263
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	30,498,333,333	32,387,655,555
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	126,864,769,080	111,297,881,345
Công ty Cơ khí chính xác số 1	4,500,000,000	5,042,525,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	10,704,866,406	8,780,924,611
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	28,305,940,337	28,305,940,337
Công ty Cổ phần NAKYCO	3,394,470,117	2,750,888,501
Công ty TNHH Diesel Sông Công	49,388,000,000	37,688,000,000
Viện Công nghệ	8,022,825,403	19,621,919,206
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	24,536,885,121	52,226,227,075
Công đoàn Tổng Công ty	53,563,000	53,563,000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	16,100,000,000	16,479,499,999
Công ty Cổ phần đầu tư VEAM Tây Hồ	11,429,499,111	10,253,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	10,348,983,622	8,713,200,000
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	1,473,154,673	1,473,154,673
Viện Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp	902,945,800	775,951,900
Trả trước người bán	46,811,703,513	51,090,073,567
Chi nhánh MEKONG- HUAN TAO	36,014,962,021	40,293,332,075
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6,837,636,491	6,837,636,491
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (HĐ xe Lifan)	3,959,105,001	3,959,105,001
Các khoản phải trả người bán	5,150,264,076	5,771,040,876
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo (STD)	5,150,214,076	5,150,214,076
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	50,000	620,826,800
Các khoản phải trả khác	13,734,500	62,238,000
Công ty TNHH NN MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	62,238,000
Công ty VEAMKOREA	13,734,500	-
Chi nhánh Bắc Kạn		
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Máy Kéo và Máy Nông Nghiệp	590,013,900	590,013,900
Công ty Cổ phần Cơ khí Mê Linh	875,920,500	875,920,500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

31/12/2013

01/01/2013

VND

VND

Chi nhánh Thanh Hóa

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa

566,360,878

-

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1

31,040,000

-

Khách hàng ứng trước

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang

144,429,400

204,885,200

Nhà máy Đức

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam

613,338,063

720,082,331

Công ty Cổ phần NAKYCO

398,633,500

104,629,098

Phải trả người bán

Công ty Cổ phần NAKYCO

34,346,000

111,326,000

Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam

4,708,704

-

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ

31/12/2013

01/01/2013

VND

VND

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền

813,646,534,391

654,510,311,945

Phải thu khách hàng

383,153,308,778

312,179,376,151

Các khoản phải thu khác

90,285,143,395

761,018,244,537

Cộng

1,287,084,986,564

1,727,707,932,633

Nợ tài chính

Phải trả người bán

27,128,679,105

23,557,000,932

Các khoản phải trả khác

1,298,956,624

21,229,861,071

Cộng

28,427,635,729

44,786,862,003

Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP

VIỆT NAM - CÔNG TY TNHH

Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2012 của Công ty mẹ Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán APEC.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Vũ Thị Hồng Hạnh

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 26-07-2016

Vũ Từ Công

Số chứng thực 2...6...5...2... Quyền số: ...0...2... SCT/BS



Lâm Chí Quang



CÔNG CHỨNG VIÊN

Lê Thị Vĩnh Hoa